

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VN
TỈNH KH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/DS-ST
Ngày 22 tháng 8 năm 2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VN, TỈNH KH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Vũ Tuyết Mỹ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thạch Nguyễn Mai Thiện Bảo
2. Ông Đỗ Văn Nhã

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quý Võ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện VN, tỉnh KH.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện VN, tỉnh KH tham gia phiên tòa: Ông Phạm Duy Cường- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện VN, tỉnh KH xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2020/TLST-DS ngày 17 tháng 8 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2022/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2022/QĐST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Ngọc T1 - sinh năm 1974; trú tại: Thôn TĐT, xã VL, huyện VN, tỉnh KH. Có mặt.

- *Bị đơn:*

+ Ông Hàng Trọng H - sinh năm 1974; trú tại: Tổ dân phố số 7, thị trấn VG, huyện VN, huyện VN, tỉnh KH. Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Mỹ T2 - sinh năm 1981; trú tại: Tổ dân phố số 10, thị trấn VG, huyện VN, tỉnh KH. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị Bích T3 - sinh năm 1974; trú tại: Thôn TĐT, xã VL, huyện VN, tỉnh KH. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 14 tháng 8 năm 2020; Đơn thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 04 tháng 3 năm 2022; các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc T1 trình bày:

Vào năm 2018, ông Hàng Trọng H và bà Nguyễn Thị Mỹ T2 có nhu cầu vay tiền để làm ăn nên có nhờ vợ chồng ông Huỳnh Ngọc T1 bà Trần Thị Bích T3 vay ngân hàng số tiền 300.000.000đồng vì ông T1 có cơ sở kinh doanh riêng nên có khả năng vay được số tiền trên. Khi vay bà T2 có đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CH08706 do Ủy ban nhân dân huyện VN cấp ngày 29/12/2014 là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Mỹ T2 để ông T1 bà T3 thế chấp ngân hàng cho khoản vay trên. Và có lập Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh huyện VN - Phòng giao dịch VH.

Sau khi được ngân hàng giải ngân, ông T1 có giao số tiền trên cho ông H bà T2 làm 02 lần và lập Đơn nhờ vay tiền do ông T1 viết, có chữ ký của các bên. Lần giao tiền đầu tiên là vào ngày 02/7/2018, ông T1 giao số tiền 200.000.000đồng có người nhận tiền là ông H bà T2; lúc này ông H bà T2 có ký, ghi rõ họ tên vào đơn nhờ vay tiền. Lần giao tiền thứ hai là vào ngày 27/7/2018, lúc này chỉ có bà T2 nhận tiền và ký tên vào giấy tuy nhiên ông H cũng biết việc trên. Hai bên thống nhất hàng tháng ông H bà T2 phải đưa cho ông T1 số tiền lãi trên nợ gốc đã vay (theo mức lãi suất hàng tháng của ngân hàng; còn tiền lãi cụ thể mỗi tháng bà T2 đã đưa bao nhiêu ông T1 không nhớ rõ) để ông T1 thực hiện việc trả lãi cho ngân hàng, ông H bà T2 đã trả lãi cho ông T1 từ ngày vay đến tháng 06/2019. Hai bên thống nhất khi nào cần tiền, ông T1 sẽ báo trước để ông H bà T2 chuẩn bị tiền trả nợ. Đến kỳ đáo hạn của ngân hàng, ông T1 dùng tiền của mình để trả nợ cho ngân hàng và tiếp tục dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T2 để thế chấp. Cũng từ tháng 07/2019, ông H bà T2 ngừng trả lãi như đã thỏa thuận, ông T1 phải tiếp tục trả lãi cho Ngân hàng Agribank. Những tháng tiếp theo, ông T1 nhiều lần nhắc ông H bà T2 phải trả lãi như thỏa thuận đồng thời trả tiền nợ gốc cho ông nhưng ông H bà T2 cố tình trốn tránh, không muốn trả nợ. Trong đơn khởi kiện ông T1 có yêu cầu ông H bà T2 trả số tiền nợ là 300.000.000đồng tiền gốc, 30.600.000đồng tiền lãi và tiền phạt đáo hạn là 3.912.000đồng; tổng cộng ông T1 yêu cầu số tiền là 334.512.000đ (ba trăm ba mươi bốn triệu năm trăm mười hai nghìn đồng). Ngày 04/3/2022, ông T1 thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông H bà T2 phải trả cho ông T1 số tiền nợ gốc là 200.000.000đồng và nợ lãi từ tháng 8/2019 đến tháng 7/2020 là 20.400.000đồng (200.000.000đồng x 0,85% x 12 tháng), tiền phạt đáo hạn của 200.000.000đồng là 2.600.000đồng; tổng cộng là 223.000.000đ (hai trăm hai mươi ba triệu đồng). Tại phiên tòa, ông T1 rút yêu cầu đối với số tiền phạt đáo hạn ngân hàng 2.600.000đồng. Như vậy, số tiền ông T1 yêu cầu là 220.400.000đ (hai trăm hai mươi triệu bốn trăm nghìn đồng) gồm 200.000đồng tiền gốc và 20.400.000đồng tiền lãi.

* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/9/2020, ngày 04/4/2022 và tại phiên tòa, bị đơn ông Hàng Trọng H trình bày:

Vào năm 2018, ông H và bà Nguyễn Thị Mỹ T2 (lúc này vẫn còn là vợ chồng) cần tiền để xoay sở công việc gia đình của phía bà T2 nên có nhờ vợ chồng ông Huỳnh Ngọc T1, bà Trần Thị Bích T3 vay hộ số tiền 300.000.000đồng của ngân hàng. Vì vợ chồng ông T1 có cơ sở kinh doanh riêng nên mới có khả năng vay được số tiền nói trên. Khi vay, bà T2 có đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CH08706 do Ủy ban nhân dân huyện VN cấp ngày 29/12/2014 cho ông T1 để thế chấp ngân hàng cho khoản vay trên. Đó là tài sản riêng của bà T2 được tặng cho. Hai bên có lập đơn nhà vay tiền có nội dung là ông H và bà Nguyễn Thị Mỹ T2 nhờ ông Huỳnh Ngọc T1 và bà Trần Thị Bích T3 vay hộ số tiền 300.000.000đồng. Sau khi được ngân hàng giải ngân, vào ngày 02/7/2018, hai bên có tiến hành giao nhận số tiền 200.000.000đồng có mặt ông H, bà T2 và ông H có ký vào phần “người nhận tiền” trong đơn nhờ vay tiền. Sau này giữa ông T1 và bà T2 giao nhận số tiền 100.000.000đồng vào lúc nào và cách thức giao tiền như thế nào thì ông H không rõ vì không được bà T2 hay ông T1 nói lại việc này. Việc ông T1 và bà T2 trả lãi hàng tháng như thế nào và có trả nợ gốc hay chưa thì ông H cũng không biết vì không nghe ai nói lại. Ông H xác định ông chưa lần nào trả tiền lãi cho ông T1 và cũng chưa trả số tiền gốc nói trên cho ông T1.

Đến khoảng tháng 4 năm 2019, ông H và bà Nguyễn Thị Mỹ T2 ly hôn. Từ đó đến nay ông H, bà T2 không liên lạc với nhau. Nên việc vay mượn nói trên ông H không rõ đã trả như thế nào. Vì khi vay có thế chấp quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bà T2 nên ông H nghĩ đó là nợ riêng của bà T2, ông đã không khai rõ với Tòa án khi giải quyết ly hôn. Ông H xác định khi giao nhận số tiền vay lần đầu vào ngày 02/7/2018 ông H có biết và có mặt ở đó.

Nay ông T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H và bà Nguyễn Thị Mỹ T2 cùng trả số tiền nợ gốc là 200.000.000đồng và nợ lãi từ tháng 8/2019 đến tháng 7/2020 là 20.400.000đồng ($200.000.000\text{đồng} \times 0,85\% \times 12\text{ tháng}$). Tổng cộng số tiền ông T1 yêu cầu là 220.400.000đồng thì ông H không đồng ý. Vì khi giao nhận tiền xong, bà T2 trực tiếp là người nhận tiền và sử dụng số tiền trên. Ông H không sử dụng số tiền trên cùng bà T2.

* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/10/2020, Đơn trình bày gửi đến Tòa đề ngày 24/8/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T2 trình bày:

Giữa bà T2 và vợ chồng ông Huỳnh Ngọc T1, bà Trần Thị Bích T3 - cùng trú tại: Thôn Tân Đức Tây, xã Vạn Lương, huyện VN, tỉnh KH có quen biết nhau vì ông T1 là bạn của ông Hàng Trọng H.

Vào năm 2018, bà T2 có cho ông T1 mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CH08706 do Ủy ban nhân dân huyện VN cấp ngày 29/12/2014 đối với thửa đất ở thôn PH2, xã VT, huyện VN, tỉnh KH làm tài sản bảo đảm cho khoản vay của ông T1 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện VN. Bà T2 có đến ngân hàng làm việc và ký các loại giấy tờ để bảo đảm bằng tài sản của bà T2. Ngoài ra giữa bà T2 và ông T1 không có bất cứ quan hệ vay mượn tiền nào khác.

Nay ông T1 có khởi kiện yêu cầu bà T2 và ông H cùng trả số tiền cùng trả số tiền nợ gốc là 200.000.000đồng và nợ lãi từ tháng 8/2019 đến tháng 7/2020 là

20.400.000đồng ($200.000.000\text{đồng} \times 0,85\% \times 12 \text{ tháng}$). Tổng cộng số tiền ông T1 yêu cầu là 220.400.000đồng thì bà T2 không đồng ý trả số tiền này. Bà T2 không nhờ ông T1 vay ngân hàng khoản tiền nào, còn ông Hàng Trọng H có vay số tiền trên của ông T1 trong thời kỳ hôn nhân hay không thì bà T2 không biết. Hiện tại, bà T2 và ông H đã ly hôn vào năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện VN. Bà T2 xác định bà không ký tên trong đơn nhờ vay tiền mà ông T1 cung cấp cho Tòa án, đó không phải là chữ ký của bà T2.

* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/11/2020, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bích T3 trình bày:

Giữa ông Huỳnh Ngọc T1 và ông Hàng Trọng H - trú tại: Tổ dân phố số 7, thị trấn Vạn Giã, huyện VN, tỉnh KH và bà Nguyễn Thị Mỹ T2 - trú tại: Tổ dân phố số 10, thị trấn Vạn Giã, huyện VN, tỉnh KH là bạn bè với nhau đã lâu.

Vào năm 2018, ông H bà T2 có nhu cầu vay tiền để làm ăn nên có nhờ vợ chồng ông T1 bà T3 vay ngân hàng số tiền 300.000.000đồng vì vợ chồng bà T3 có cơ sở kinh doanh riêng nên có khả năng vay được số tiền trên. Khi vay, bà T2 có đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CH08706 do UBND huyện VN cấp ngày 29/12/2014 để vợ chồng bà T3 thế chấp cho khoản vay trên. Và có lập Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện VN - Phòng giao dịch Vạn Hưng.

Sau khi được ngân hàng giải ngân, ông T1 có giao số tiền trên cho ông H bà T2 làm 02 lần và có lập đơn nhờ vay tiền do ông T1 viết có chữ ký của các bên. Lần giao tiền đầu tiên là vào ngày 02/7/2018, anh T1 giao số tiền 200.000.000đồng có người nhận tiền là ông H bà T2 và hai người này có ký tên vào đơn nhờ vay tiền. Lần giao tiền thứ hai là vào ngày 27/7/2018, lúc này chỉ có bà T2 nhận tiền và ký tên vào giấy tuy nhiên ông H cũng biết việc trên. Hai bên thống nhất hàng tháng ông H bà T2 phải đưa cho vợ chồng bà T3 số tiền lãi trên nợ gốc đã vay (theo lãi suất của ngân hàng) để vợ chồng bà thực hiện việc trả lãi cho ngân hàng. Ông H bà T2 đã trả lãi cho từ ngày vay đến tháng 07/2019 thì ngừng trả lãi như đã thỏa T2ận.

Trong đơn khởi kiện ông T1 có yêu cầu ông H bà T2 trả số tiền nợ là 334.512.000đồng. Ngày 04/3/2022, ông T1 thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông H bà T2 phải trả cho ông T1 số tiền nợ gốc là 200.000.000đồng và nợ lãi từ tháng 8/2019 đến tháng 7/2020 là 20.400.000đồng ($200.000.000\text{đồng} \times 0,85\% \times 12 \text{ tháng}$), tiền phạt đáo hạn của 200.000.000đồng là 2.600.000đồng. Tại phiên tòa ông T1 rút yêu cầu đối với số tiền 2.600.000đồng. Tổng cộng số tiền ông T1 yêu cầu là 220.400.000đồng thì bà T3 đồng ý với yêu cầu này của ông T1.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VN phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán đã thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn với bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Huỳnh Ngọc T1 yêu cầu ông Hàng Trọng H trú tại: Tổ dân phố số 7, thị trấn Vạn Giã, huyện VN, tỉnh KH và bà Nguyễn Thị Mỹ T2 - trú tại: Tổ dân phố số 10, thị trấn Vạn Giã, huyện VN, tỉnh KH cùng trả nợ nên căn cứ theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án dân sự tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và T2ộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện VN, tỉnh KH. Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T2 đã được Tòa án nhân dân huyện VN triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T2.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Hàng Trọng H yêu cầu bị đơn ông Hàng Trọng H và bà Nguyễn Thị Mỹ T2 cùng trả số tiền nợ 200.000.000đồng và nợ lãi từ tháng 8/2019 đến tháng 7/2020 là 20.400.000đồng ($200.000.000\text{đồng} \times 0,85\% \times 12 \text{ tháng}$). Tổng cộng số tiền ông T1 yêu cầu là 220.400.000đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T2 cho rằng chữ ký tại đơn nhà vay tiền không phải là chữ của bà. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số 54/GĐ-GT/2021 ngày 31/3/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh KH, kết luận:

“1. - Chữ ký mang tên “nguyễn thị mỹ T2” dưới mục “*Vợ chồng người nhận Tiền” trên trang 2 mẫu cần giám định ký hiệu A so với mẫu chữ ký của Nguyễn Thị Mỹ T2 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 là do cùng một người ký ra.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký dưới mục “người nhận Tiền” trên trang 3 mẫu cần giám định ký hiệu A so với mẫu chữ ký của Nguyễn Thị Mỹ T2 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 có phải do cùng một người ký ra hay không.

2. Chữ viết họ tên “nguyễn thị mỹ T2” dưới mục “*Vợ chồng người nhận Tiền” trên trang 2 mẫu cần giám định ký hiệu A so với mẫu chữ viết của Nguyễn Thị Mỹ T2 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 và M3 là do cùng một người viết ra.”

Tại phiên tòa, bị đơn ông Hàng Trọng H xác nhận: Khi còn trong thời kỳ hôn nhân, bà T2 có đưa cho ông T1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CH08706 do UBND huyện VN cấp ngày 29/12/2014 để thế chấp ngân hàng vay tiền dùng cho ông H bà T2. Khi giao nhận tiền, hai bên có lập đơn nhà vay tiền có nội dung là ông Hàng Trọng H và bà Nguyễn Thị Mỹ T2 nhờ ông Huỳnh Ngọc T1 và bà Trần Thị Bích T3 vay hộ số tiền 300.000.000đồng. Sau khi được ngân hàng giải ngân, vào ngày 02/7/2018, hai bên có tiến hành giao nhận số tiền 200.000.000đồng, ông H bà T2 đều ký tên vào phần “người nhận tiền” trong Đơn nhờ vay tiền.

- Ông Hàng Trọng H cho rằng mặc dù ông có cùng bà T2 ký tên vào Đơn nhờ vay tiền do ông T1 lập tuy nhiên ông không cùng bà T2 sử dụng số tiền này. Sau khi

vay tiền, bà T2 dùng số tiền này cho phía gia đình của bà T2. Nhưng ông H không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho việc này. Đồng thời, đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà T2, ông H có biết về số nợ này, có ký tên vào giấy vay tiền; mục đích vay trong Đơn nhờ vay tiền là để vay vốn làm ăn. Nay ông H và bà T2 đã ly hôn, nên ông phải có trách nhiệm liên đới cùng bà T2 trả số nợ nói trên cho ông T1 bà T3.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ T2 cho rằng chữ ký trong đơn nhờ vay tiền không phải chữ viết và chữ ký của bà mà có người giả mạo. Việc này đã được Tòa án nhân dân huyện VN thực hiện trưng cầu giám định và đã có kết luận giám định. Do đó, việc bà không thừa nhận có vay tiền của ông T1 bà T3 là không đúng thực tế.

Từ những phân tích và nhận định trên, có đủ căn cứ để kết luận: Ông Hàng Trọng H và bà Nguyễn Thị Mỹ T2 nợ của ông Huỳnh Ngọc T1 và bà Trần Thị Bích T3 số tiền 200.000.000đồng (hai trăm triệu đồng) là có thật. Việc ông Hàng Trọng H và bà Nguyễn Thị Mỹ T2 không thanh toán nợ cho ông Huỳnh Ngọc T1, bà Trần Thị Bích T3 đúng hạn đã vi phạm các quy định về hợp đồng dân sự vay tài sản, nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Gây khó khăn cho ông T1 bà T3 trong việc T2 hồi vốn. Ông T1 yêu cầu ông H bà T2 phải trả số tiền gốc 200.000.000đồng và tiền lãi từ tháng 8/2019 đến tháng 7/2020 là $(200.000.000\text{đồng} \times 0,85\%/\text{tháng} \times 12\text{ tháng}) = 20.400.000\text{đồng}$ là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Nên chấp nhận yêu cầu này của ông T1, buộc ông H bà T2 phải cùng liên đới trả cho ông T1 bà T3 số tiền 220.400.000đồng (hai trăm hai mươi triệu bốn trăm nghìn). Ông H bà T2 có trách nhiệm mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số tiền trên cho ông T1 bà T3, tương ứng với số tiền mỗi người phải trả là 110.200.000đ (một trăm mười triệu hai trăm nghìn đồng).

[3] Tại phiên tòa, ông Huỳnh Ngọc T1 rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền phạt đáo hạn ngân hàng là 2.600.000đồng. Xét việc rút một phần yêu cầu của ông là tự nguyện nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của ông T1.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Mỹ T2 có gửi đơn tố cáo đến Công an huyện VN và gửi đơn kiến nghị, phản ánh đến Ban tiếp công dân của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện VN về việc ông Huỳnh Ngọc T1 và ông Hàng Trọng H có hành vi chiếm đoạt tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CH08706 do UBND huyện VN cấp ngày 29/12/2014. Sự việc này đã được Công an huyện VN trả lời không có dấu hiệu tội phạm nên Tòa án nhân dân huyện VN tiếp tục giải quyết theo quy định.

Tại Biên bản xác minh ngày 23/6/2022 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện VN - Phòng giao dịch Vạn Hưng xác định có việc bà Nguyễn Thị Mỹ T2 dùng tài sản của bà là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CH08706 do UBND huyện VN cấp ngày 29/12/2014 để bảo đảm cho khoản vay của ông T1 bà T3 tại ngân hàng. Đến ngày 04/9/2020, ông T1 bà T3 đã thanh toán hết nợ cho ngân hàng, đồng thời ngân hàng đã trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất nói trên cho ông T1 bà T3 nhận theo thỏa thuận của các bên. Đó đó,

Phòng giao dịch Vạn Hưng không còn giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CH08706 do UBND huyện VN cấp ngày 29/12/2014 của bà Nguyễn Thị Mỹ T2. Vì vậy, buộc ông T1 bà T3 phải trao trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CH08706 do UBND huyện VN cấp ngày 29/12/2014 cho bà Nguyễn Thị Mỹ T2.

[5] Tại Đơn trình bày đề ngày 10/8/2022, bà Nguyễn Thị Mỹ T2 cho rằng bản thân bà có 02 giấy khai sinh khác nhau là Nguyễn Thị Mỹ T2 - sinh ngày 30/4/1981 và Nguyễn Thị Mỹ T2 - sinh ngày 28/4/1991. Căn cứ vào biên bản xác minh của Công an huyện VN xác định: Cha mẹ của bà T2 là ông Nguyễn Quá và bà Trần Thị Tục có 07 người con, trong đó có 01 người con có tên là Nguyễn Thị Mỹ T2. Đến năm 2006, Nguyễn Thị Mỹ T2 cắt khẩu theo chồng về hộ Hàng Trọng H ở khóm 3, Vạn Giã, VN, KH. Theo hồ sơ đăng ký thường trú ngày 24/01/2006 của hộ ông Hàng Trọng H thể hiện bà Nguyễn Thị Mỹ T2 - sinh năm 1981 là vợ của ông Hàng Trọng H (Giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyền số 01 cấp ngày 16/01/2006 của UBND thị trấn Vạn Giã). Và theo biên bản xác minh tại UBND xã Vạn Thắng thì đối với giấy khai sinh của người có tên Nguyễn Thị Mỹ T2 - sinh ngày 28/4/1991 con ông Nguyễn Quá và bà Trần Thị Tục của UBND xã Vạn Thắng cấp theo số 174, quyền số 09 ngày 17/7/1996 thì hiện nay không còn lưu trữ cấp giấy khai sinh vào năm 1996 nên UBND xã Vạn Thắng không có thông tin độ xác thực có giấy khai sinh của người có tên Nguyễn Thị Mỹ T2 - sinh ngày 28/4/1991 hay không. Hơn nữa, bà T2 đã được cấp chứng minh nhân dân số 225492438 ngày 08/01/2009 cho người có tên là Nguyễn Thị Mỹ T2 - sinh ngày 30/4/1981. Vì vậy, việc bà T2 cho rằng bà có 02 giấy khai sinh để từ chối nghĩa vụ trả nợ đối với ông T1 bà T3 là không có cơ sở.

[6] Về chi phí giám định: Nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc T1 đã tạm ứng chi phí giám định với số tiền là: 4.590.000đ (bốn triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng). Do yêu cầu của ông T1 được Tòa án chấp nhận nên ông T1 không phải chịu khoản tiền chi phí này. Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T2 phải chịu chi phí giám định, nên buộc bà T2 phải thanh toán lại cho ông Huỳnh Ngọc T1 số tiền 4.590.000đ (bốn triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng) mà ông T1 đã tạm ứng.

[7] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc T1 được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn ông Hàng Trọng H và bà Nguyễn Thị Mỹ T2 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật với số tiền là $220.400.000 \text{đồng} \times 5\% = 11.020.000 \text{đ}$ (mười một triệu không trăm hai mươi nghìn đồng), theo đó ông H và bà T2 mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ tiền án phí dân sự sơ thẩm nói trên, tương ứng với số tiền mỗi người phải chịu là 5.510.000đ (năm triệu năm trăm mười nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463; Điều 466 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 6; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc T1.

Buộc ông Hàng Trọng H và bà Nguyễn Thị Mỹ T2 phải trả số tiền 220.400.000đ (hai trăm hai mươi triệu bốn trăm nghìn đồng) cho ông Huỳnh Ngọc T1 và bà Trần Thị Bích T3, cụ thể như sau:

- Ông Hàng Trọng H phải trả số tiền 110.200.000đ (một trăm mười triệu hai trăm nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Mỹ T2 phải trả số tiền 110.200.000đ (một trăm mười triệu hai trăm nghìn đồng).

Quy định: Kể từ có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với số tiền 2.600.000đ (hai triệu sáu trăm nghìn đồng) mà ông Huỳnh Ngọc T1 đã rút tại phiên tòa.

3. Ông Huỳnh Ngọc T1 và bà Trần Thị Bích T3 phải trả lại 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT909362, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH08706 do Ủy ban nhân dân huyện VN cấp ngày 29/12/2014 cho bà Nguyễn Thị Mỹ T2.

4. Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị Mỹ T2 phải thanh toán lại cho ông Huỳnh Ngọc T1 số tiền chi phí giám định là 4.590.000đ (bốn triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng).

5. Về án phí:

- Ông Hàng Trọng H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 5.510.000đ (năm triệu năm trăm mười nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Mỹ T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 5.510.000đ (năm triệu năm trăm mười nghìn đồng).

- Ông Huỳnh Ngọc T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho ông Huỳnh Ngọc T1 số tiền 8.362.000đ (tám triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai T2 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0003378 ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VN.

6. Quyền kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn (có mặt), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; quyền kháng cáo của bị đơn (vắng mặt) là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử phúc thẩm.

* Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KH;
- VKSND tỉnh KH;
- VKSND huyện VN;
- Chi cục THADS huyện VN
(sau khi án có hiệu lực pháp luật);
- Các đương sự;
- Lưu AV;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Vũ Tuyết Mỹ